

**CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN HẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502520417

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

08 Nguyễn Văn Cừ, Khu phố 1, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0901309013

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiết bị bảo vệ, camera giám sát; Lắp đặt hệ thống Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung..                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Hoàn thiện công trình phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động xây dựng kết cấu công trình                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                     | 4511     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                          | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                               | 4541     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                 | 4543 |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý môi giới, ký gửi hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                        | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn các thiết bị phòng cháy chữa cháy; Cung cấp hệ thống camera công nghiệp; xe, máy bơm chữa cháy | 4659 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu, thiết bị xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi....                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 24. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 25. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9522 |
| 27. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9523 |
| 28. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9524 |
| 29. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9610 |
| 30. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9631 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Huấn luyện sử dụng thiết bị và các hệ thống phòng cháy chữa cháy;                                                                                                                                                       | 9639 |
| 33. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 34. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                        | 6202 |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                      | 6810 |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;                                                                                                                                                                                              | 6820 |
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 38. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn, giám sát xây dựng. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án đầu tư. Quản lý dự án xây dựng công trình, dự án xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy; | 7110 |
| 39. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế chi tiết hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống camera; Tư vấn, giám sát, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy;                                                                                                                                     | 7410 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 43. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                        | 4711 |
| 45. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0810 |
| 46. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1030 |
| 47. | Hoàn thiện sản phẩm dệt<br>Chi tiết: In lụa trên trang phục                                                                                                                                                                                                                                                | 1313 |
| 48. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác<br>Chi tiết: Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác                                                                                                                                                                                | 1391 |
| 49. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                             | 1410 |
| 50. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1430 |
| 51. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1610 |
| 52. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1622 |
| 53. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 54. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1812 |
| 55. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2396 |

|     |                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 56. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                         | 2511        |
| 57. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                       | 2591        |
| 58. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                           | 2592        |
| 59. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                | 4791        |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                    | 4931        |
| 61. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng                                                                                         | 4932        |
| 62. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                         | 4933(Chính) |
| 63. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                              | 5011        |
| 64. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                | 5012        |
| 65. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                  | 5021        |
| 66. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                    | 5022        |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                              | 5222        |
| 69. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                       | 5224        |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, Logistics                                                                                       | 5229        |
| 71. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Phát chuyển nhanh hàng hóa                                                                                                                                                    | 5320        |
| 72. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                 | 5510        |
| 73. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                       | 5610        |
| 74. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                               | 5621        |
| 75. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                | 5630        |
| 76. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê phương tiện phòng cháy chữa cháy, xe chữa cháy, thiết bị chữa cháy như: máy bơm, bình chữa cháy.. | 7730        |
| 77. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                  | 7810        |
| 78. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                             | 7820        |
| 79. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                          | 7830        |
| 80. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                         | 7911        |
| 81. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                  | 7912        |
| 82. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                    | 7990        |

|      |                                                                                                                                                                                    |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                              | 8121 |
| 84.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                  | 8129 |
| 85.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                              | 8130 |
| 86.  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                              | 8211 |
| 87.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                     | 8219 |
| 88.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì máy móc, thiết bị phòng cháy chữa cháy                                                                                   | 3312 |
| 89.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                             | 3314 |
| 90.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                          | 3315 |
| 91.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                            | 3320 |
| 92.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                  | 3600 |
| 93.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                      | 3700 |
| 94.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                     | 3811 |
| 95.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                           | 3812 |
| 96.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                           | 3821 |
| 97.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                 | 3822 |
| 98.  | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                   | 3830 |
| 99.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 100. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                            | 4102 |
| 101. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                       | 4212 |
| 102. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                           | 4221 |
| 103. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp, thoát nước                                                                                                | 4222 |
| 104. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                 | 4223 |
| 105. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                           | 4291 |
| 106. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp                                                                                            | 4299 |
| 107. | Phá dỡ                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 108. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng                                                                                                                                    | 4312 |
| 109. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                              | 4321 |
| 110. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng; | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN TUẤN HẢI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 11/06/1989 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077089003775

Ngày cấp: 29/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố 1, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng  
Tàu, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/06/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077089003775

Ngày cấp: 29/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố 1, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng  
Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu